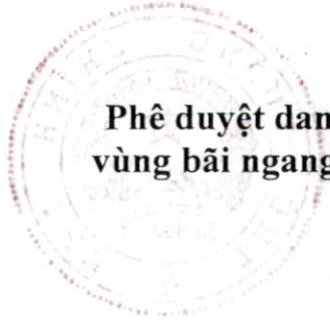


Số: 353/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022



QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn
vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách 74 huyện nghèo thuộc 26 tỉnh, 54 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc 12 tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

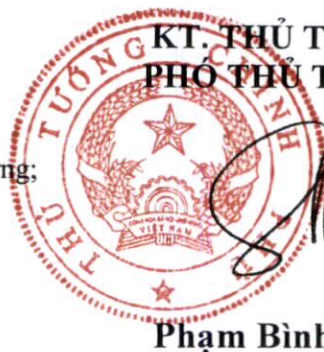
2. Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh, bổ sung danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, QHĐP, NN, TH;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 105

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Bình Minh



Phụ lục I

DANH SÁCH HUYỆN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 353 /QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022
của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang;
2. Huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang;
3. Huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang;
4. Huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang;
5. Huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang;
6. Huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang;
7. Huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang;
8. Huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang;
9. Huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang;
10. Huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;
11. Huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn;
12. Huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
13. Huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng;
14. Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng;
15. Huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng;
16. Huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng;
17. Huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;
18. Huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng;
19. Huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng;
20. Huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn;
21. Huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;
22. Huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai;
23. Huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai;
24. Huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai;
25. Huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai;
26. Huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái;
27. Huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái;
28. Huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên;

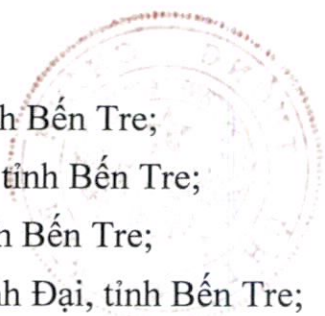


29. Huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên;
30. Huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên;
31. Huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên;
32. Huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên;
33. Huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên;
34. Huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên;
35. Huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu;
36. Huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu;
37. Huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu;
38. Huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu;
39. Huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La;
40. Huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La;
41. Huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình;
42. Huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
43. Huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa;
44. Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa;
45. Huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
46. Huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
47. Huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa;
48. Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An;
49. Huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An;
50. Huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An;
51. Huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An;
52. Huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị;
53. Huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế;
54. Huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam;
55. Huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam;
56. Huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam;
57. Huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam;
58. Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam;

59. Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam;
60. Huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi;
61. Huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi;
62. Huyện An Lão, tỉnh Bình Định;
63. Huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa;
64. Huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa;
65. Huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận;
66. Huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;
67. Huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;
68. Huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum;
69. Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai;
70. Huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk;
71. Huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk;
72. Huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông;
73. Huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;
74. Huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Phụ lục II
DANH SÁCH XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
VÙNG BẮC NGANG, VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022
của Thủ tướng Chính phủ)

1. Xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa;
2. Xã Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
3. Xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
4. Xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;
5. Xã Liên Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình;
6. Xã Ngư Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình;
7. Xã Ngư Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình;
8. Xã Hải An, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị;
9. Xã Hải Khê, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị;
10. Xã Gio Hải, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị;
11. Huyện đảo Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị;
12. Xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;
13. Xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;
14. Xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế;
15. Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế;
16. Xã Giang Hải, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế;
17. Xã Phú Gia, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế;
18. Xã Phú Diên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế;
19. Huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi;
20. Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa;
21. Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận;
22. Xã Phước Vĩnh Đông, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;
23. Xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
24. Xã Bảo Thuận, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
25. Xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
26. Xã An Hòa Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
27. Xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
28. Xã An Hiệp, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;

- 
29. Xã Tân Hưng, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
 30. Xã An Ngãi Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
 31. Xã Tân Xuân, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
 32. Xã Vang Quới Đông, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre;
 33. Xã Phú Long, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre;
 34. Xã Đại Hòa Lộc, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre;
 35. Xã Mỹ Hưng, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
 36. Xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
 37. Xã Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
 38. Xã An Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
 39. Xã An Thuận, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
 40. Xã An Qui, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
 41. Xã An Điền, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
 42. Xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
 43. Xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
 44. Xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang;
 45. Xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang;
 46. Xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang;
 47. Xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;
 48. Xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;
 49. Xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau;
 50. Xã Quách Phẩm Bắc, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau;
 51. Xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau;
 52. Xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau;
 53. Xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau;
 54. Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.